

Số: 807 /BC-VHTC

Hạ Long, ngày 23 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO
Về Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán

Kính gửi: Các Quý vị Cổ đông

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần than Hà Tu-Vinacomin đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 26/4/2021.

Công ty xin được báo cáo trước ĐHĐCĐ tóm tắt các số liệu chủ yếu của BCTC năm 2021 đã được Công ty TNHH Hăng kiểm toán AASC kiểm toán tại báo cáo kiểm toán BCTC số: 11032022.001/BCTC.QN ngày 11 tháng 3 năm 2022.

Theo đó, Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Phần I
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TÓM TẮT

Đơn vị tính: ĐVN

TÀI SẢN	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<u>A/TÀI SẢN NGẮN HẠN</u>	<u>602.313.063.707</u>	<u>818.438.425.425</u>
1- Tiền và các khoản tương đương tiền	6.429.317.186	10.955.609.902
2- Các khoản Đầu tư t/chính ngắn hạn		
3- Các khoản phải thu ngắn hạn	176.651.440.783	437.987.607.456
4- Hàng tồn kho	359.929.724.227	340.099.186.893
5- Tài sản ngắn hạn khác	59.302.581.511	29.396.021.174
<u>II - TÀI SẢN DÀI HẠN</u>	<u>1.099.241.175.677</u>	<u>963.207.114.493</u>
1. Các khoản phải thu dài hạn	106.874.921.833	103.934.175.951
2. Tài sản cố định	926.988.409.262	794.010.218.355
3. Tài sản dở dang dài hạn	11.770.449.310	30.606.965.928
4. Tài sản dài hạn khác	53.607.395.272	34.655.754.259
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.701.554.239.384	1.781.645.539.918



NGUỒN VỐN	SỐ CUỐI NĂM	SỐ CUỐI NĂM
III - NỢ PHẢI TRẢ	<u>1.345.611.958.426</u>	<u>1.424.223.935.602</u>
1. Nợ ngắn hạn	748.383.918.727	689.128.053.348
2. Nợ dài hạn	597.228.039.699	735.095.882.254
IV - VỐN CHỦ SỞ HỮU	<u>355.942.280.958</u>	<u>357.421.604.316</u>
1. Vốn chủ sở hữu	355.942.280.958	357.421.604.316
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	245.690.520.000	245.690.520.000
- Thặng dư vốn cổ phần	-46.818.182	-46.818.182
- Vốn khác của chủ sở hữu	569.137.076	569.137.076
- Quỹ đầu tư phát triển	38.569.843.947	29.772.654.801
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	71.159.598.117	81.436.110.621
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí đó hình thành TSCĐ		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.701.554.239.384	1.781.645.539.918

Phần II
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.592.045.565.382	2.876.294.906.705
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Doanh thu thuần	3.592.045.565.382	2.876.294.906.705
4. Giá vốn hàng bán	3.399.755.806.988	2.698.641.699.093
5. Lợi nhuận gộp	192.289.758.394	177.653.207.612
6. Doanh thu hoạt động tài chính	3.059.275.357	2.969.346.092
7. Chi phí tài chính	68.739.153.554	62.957.302.567
- Trong đó: Chi phí lãi vay	68.739.153.554	62.957.302.567
8. Chi phí bán hàng	7.492.247.505	4.543.337.716
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	71.204.984.500	67.665.101.178
10. LN thuần từ HĐKD	47.912.648.192	45.456.812.243
11. Thu nhập khác	5.691.038.466	3.257.737.014
12. Chi phí khác	2.115.586.485	2.397.189.027
13. Lợi nhuận khác	3.575.451.981	860.547.987
14. Tổng LN kế toán trước thuế	51.488.100.173	46.317.360.230
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.023.184.500	17.854.279.752
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-22.694.682.444	-7.973.030.143
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	41.159.598.117	36.436.110.621
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	1.675	1.483

Phần III
CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

1. Thực hiện các chỉ tiêu tài chính

Các chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020
1-Cơ cấu tài sản		
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản (%)	64,60	54,06
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản (%)	35,40	45,94
2-Cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn(%)	79,08	79,94
- Nguồn vốn chủ sở hữu /Tổng nguồn vốn (%)	20,92	20,06
3- Khả năng thanh toán (Lần)		
- Hệ số khả năng thanh toán hiện thời	0,80	1,19
- Hệ số khả năng thanh toán nhanh	0,32	0,69
4- Tỷ suất lợi nhuận (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	1,15	1,27
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản BQ	2,36	2,28
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn CSH BQ	14,59	13,6
5- Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	3,78	5,19

2. Đánh giá việc bảo toàn và phát triển vốn

2.1. Mức độ bảo toàn vốn:

Vốn chủ sở hữu của Công ty thời điểm 01/1/2021 là 357.422 triệu đồng, tại thời điểm 31/12/2021 là 355.942 triệu đồng, giảm so với đầu năm 1.479 tr.đồng do trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2021. Trong năm, Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi, quản lý và sử dụng vốn hiệu quả. Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật. Trích lập đầy đủ các khoản dự phòng. Đánh giá Công ty bảo toàn và phát triển vốn.

2.2. Mức độ thực hiện các chỉ tiêu tài chính:

- Khả năng thanh toán nợ đến hạn thực hiện 0,80 lần/Kế hoạch 0,59 lần tăng 0.21 lần. Công ty thực hiện tốt so với KH Tập đoàn giao, cho thấy Công ty đủ khả năng thanh toán nợ đến hạn. Đánh giá tình hình tài chính ở mức an toàn.

- Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu thực hiện 3,78 lần, giảm 1,94 lần so với kế hoạch TKV giao (5,72 lần). Năm 2021 là năm thứ 3 công ty thực hiện đầu tư dự án Bắc Bảng Danh, giá trị đầu tư 408.985 tr.đồng bằng 114,90% vốn CSH. Đánh giá Công ty thực hiện tốt chỉ tiêu hệ số nợ /vốn CSH so với kế hoạch Tập đoàn giao.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS, Các cổ đông Công ty;
- Phòng CV (Đăng trên Website);
- Lưu: VT, Thư ký Công ty.

